

Phụ lục số II

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: Công ty CP Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia
Năm 2015

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0301339815
- Vốn điều lệ: 92.000.000.000 đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 92.000.000.000 đ
- Địa chỉ: 635A Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, TP.HCM
- Số điện thoại: 08 – 3822.7229
- Số fax: 08 – 3822.7238
- Website: www.suleco.vn
- Mã cổ phiếu: SLC

2. Quá trình hình thành và phát triển

Trong hơn 25 năm qua, SULECO luôn đi tiên phong trong lĩnh vực xuất khẩu lao động và chuyên gia. Hoạt động chính của Công ty là các hoạt động tuyển dụng, đào tạo, giới thiệu việc làm và đưa người lao động Việt Nam có tay nghề, kỹ năng sang các thị trường có thu nhập cao để làm việc. Thị trường của SULECO bao gồm trong và ngoài nước, với doanh thu chính đến từ Nhật Bản và các quốc gia phát triển có nhu cầu tuyển dụng lao động trong các lĩnh vực như cơ khí, hàn, sản xuất chế biến công nghệ cao, điều dưỡng viên, quản lý nhà hàng, khách sạn, giao dịch, bán hàng...

Công ty SULECO đã làm tốt vai trò của một doanh nghiệp nhà nước trong hoạt động đào tạo và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, trong đó số lao động kỹ thuật chiếm tỉ lệ cao, có thu nhập ổn định và ít gặp phải rủi ro, tranh chấp.

Công ty SULECO luôn được các cơ quan ban ngành trung ương và thành phố Hồ Chí Minh quan tâm chỉ đạo giúp đỡ tháo gỡ những khó khăn vướng mắc; đội ngũ cán bộ nhân viên Công ty quán triệt đường lối chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, nắm vững chuyên môn nghiệp vụ; việc duy trì thị trường truyền thống và mở thị trường mới cùng với mối liên kết chặt chẽ với các đơn vị đào tạo có nguồn lao động kỹ thuật, nhờ đó đã đưa nhiều lao động kỹ thuật đi làm việc tại các nhà máy ở Nhật Bản với thu nhập cao và ổn định... đã góp phần vào hiệu quả hoạt động của Công ty và tạo điều kiện cho Công ty phát triển ổn định và đúng hướng.

Năm 1981: Được thành lập với tên gọi “Phòng Hợp tác lao động nước ngoài” thuộc Sở Lao động Thương binh Xã hội TP.HCM.

Năm 1990: Đã phái cử hơn 14.000 kỹ thuật viên và lao động sang Đông Âu.

Năm 1991: Công ty nhận ngày quyết định thành lập Công ty Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia.

Năm 1994: Trở thành một trong những công ty Việt Nam đầu tiên gửi thực tập sinh qua Nhật theo chương trình hợp tác với hơn 30 Hiệp hội Sản xuất của Nhật Bản.

Năm 1995: Trở thành một trong những công ty đầu tiên của Việt Nam được cấp phép phái cử thực tập sinh ngành công nghiệp đi Hàn Quốc .

Năm 1999: Trở thành một trong những công ty đầu tiên gửi lao động đi Đài Loan làm việc tại các công ty danh tiếng: Acer Display Inc, HTC high- tech Computer Corp, ChengShin Rubber Industry, Acer Display Technology (ADT), Taiwan Semiconductor Manufacture Corp (TSMC), Taiwan Glass Co, Taiwan Micropag...

Năm 2003: Khánh thành Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ Lao động Quốc tế – môi trường đào tạo định hướng cho thực tập sinh tiền phái cử lớn nhất Việt Nam.

Năm 2007: Trở thành một trong những công ty Việt Nam đầu tiên cử chuyên gia lĩnh vực dịch vụ và quản trị đến Singapore.

Năm 2009: Trở thành công ty Việt Nam đầu tiên gửi thợ hàn có bằng nghề 6G sang Bồ Đào Nha (châu Âu).

Năm 2010: Chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV

Năm 2010: Được Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng III

Năm 2011: Trường Trung cấp nghề Suleco được thành lập theo quyết định số 3238/QĐ-UBND

Năm 2012: Được UBND TP.HCM xếp hạng Doanh nghiệp hạng I

Năm 2013: Được Hiệp hội Xuất khẩu Lao động Việt Nam (VAMAS) xếp hạng A1

Năm 2014: Trở thành doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM (HFIC)

Năm 2015: Cổ phần hóa thành công và trở thành công ty cổ phần với định hướng chiến lược mới. Ngày 25/08/2015 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với tên gọi Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia (SULECO).

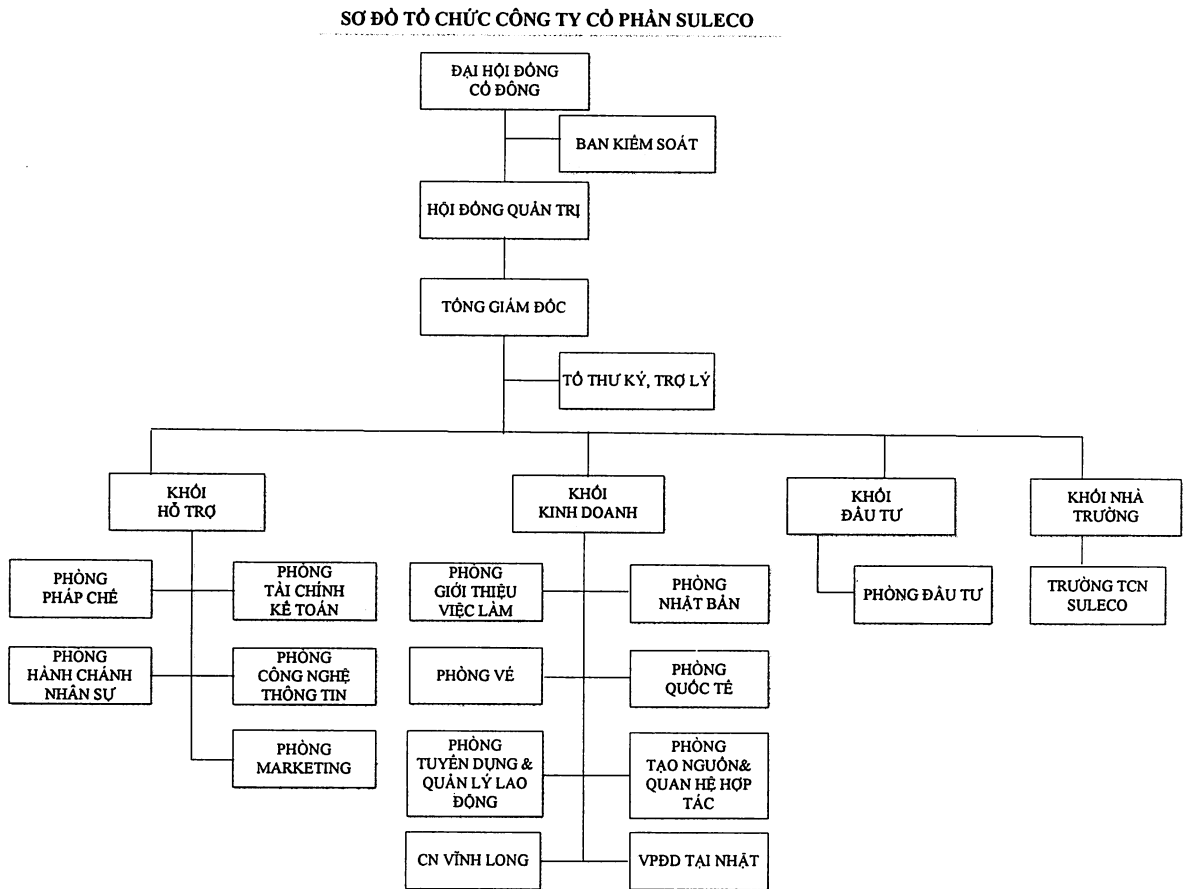
Ngày 09/12/2015: Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SLC. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu SLC là 07/01/2016.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Các nhóm dịch vụ Công ty đang cung cấp, kinh doanh bao gồm:

- Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia.
- Xuất khẩu thực phẩm.
- Lữ hành trong nước, lữ hành quốc tế.
- Xuất khẩu văn hóa phẩm ra nước ngoài để cung cấp cho người lao động Việt Nam ở nước ngoài.
- Tư vấn du học.
- Dịch vụ dịch thuật, dịch tài liệu, sách báo.
- Phiên dịch.
- Gia công may da, vải simili, lều bạt, nệm xe hơi.
- Mua bán nông – hải sản, thực phẩm, phụ tùng xe ô tô, hàng điện, điện tử, xe hơi, kim khí điện máy.
- Đại lý bán vé máy bay

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



5. Định hướng phát triển

- SULECO sẽ mở thêm một số địa điểm tư vấn, chi nhánh ở miền Trung, miền Bắc và đặc biệt tập trung vào khu vực Đồng bằng sông Cửu Long để thu hút người lao động và khẳng định thương hiệu SULECO. Với phương châm chất lượng hơn số lượng, SULECO đã và đang đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo nhân sự phục vụ cho việc tuyển sinh cũng như chất lượng các tu nghiệp sinh, từng bước tạo thế cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành nghề trong khu vực.
- SULECO sẽ phát triển hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với các mục tiêu cụ thể:
 - Dịch vụ Xuất khẩu lao động: tập trung các biện pháp nhằm duy trì các thị trường xuất khẩu lao động truyền thống của Công ty; đầu tư khai thác các thị trường mới có thu nhập cao, phù hợp với yêu cầu của hoạt động xuất khẩu lao động trong thời gian sắp tới.
 - Dịch vụ cung ứng lao động trong nước: bao gồm cung ứng dịch vụ cho thuê lại lao động (outsourcing) và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong nước, trên cơ sở khai thác tốt nguồn lao động có tay nghề và ngoại ngữ sau khi tham gia xuất khẩu lao động về nước.
 - Đào tạo nghề và ngoại ngữ: đầu tư mở rộng trường Trung cấp nghề Suleco hiện hữu phục vụ việc đào tạo nghề và ngoại ngữ nâng cao chất lượng người

lao động đi làm việc nước ngoài, song song với tập trung đào tạo nghề ngắn hạn, góp phần đáp ứng một phần nhu cầu lao động có tay nghề của các nhà máy, khu công nghiệp của thành phố và các tỉnh lân cận.

➤ Nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.

6. Các rủi ro:

Nguồn lao động biết ngoại ngữ và có tay nghề chuyên môn còn ít trong khi đó các nước tiếp nhận đều có yêu cầu phải thành thạo và những quy định chặt chẽ về nhập cư... là những rào cản khó vượt qua đối với lao động trong nước. Mặt khác, sự ngán ngại điều kiện thời tiết khắc nghiệt, cũng như sự khác biệt về phong tục tập quán của các nước Hồi giáo và thu nhập không cao ở các thị trường phổ biến cho lao động phổ thông hiện tại là Đài Loan, Malaysia, các nước vùng Trung Đông nên số lượng lao động ở các tỉnh phía Nam tham gia còn hạn chế.

Tình trạng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp xuất khẩu lao động trong và ngoài nước ngày càng gay gắt khiến cho việc duy trì đối tác cũ và tìm kiếm đối tác mới ngày càng khó khăn. Số lao động bỏ trốn trong khi làm việc, xin về nước giữa chừng hoặc vi phạm, không tuân thủ hợp đồng cũng có xảy ra, gây ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Vừa thực hiện thành công cổ phần hóa từ tháng 9/2015 và đang trong quá trình tái cấu trúc công ty, nhưng Suleco cũng đạt được những kết quả nhất định trong 4 tháng cuối năm 2015, sau đây là một số chỉ tiêu chính trong hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015
1	Tổng doanh thu	10.691.861.726
2	Tổng chi phí	10.486.288.242
3	Lợi nhuận trước thuế	205.573.484
4	Thuế TNDN	87.877.973
5	Lợi nhuận sau thuế	117.695.511

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách Ban Điều hành:

- Tổng Giám đốc: Bà Lê Thị Mỹ Hạnh
- Phó Tổng Giám đốc: Ông Phan Vũ Tuấn
- Phó Tổng Giám đốc: Bà Huỳnh Thị Hoa

a1) Tóm tắt lý lịch của bà Lê Thị Mỹ Hạnh:

Sinh ngày: 18/01/1980

Nguyên quán: Quảng Trị

CMND: 024096801 cấp ngày: 15/10/2014 tại CA. TP. HCM

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: 16/19A Nguyễn Lâm, phường 3, Quận Bình Thạnh, TP. HCM

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Tài Chính và Quản trị Kinh doanh

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo/Đơn vị cấp bằng
----------	--------------	-------------------------------

Thạc sĩ	Tài chính và Quản trị kinh doanh	Trường Đại học Southern New Hampshire, Mỹ
Cử nhân	Quản trị kinh doanh và Ngoại thương	Trường Đại học Kinh Tế TP. HCM
Thẻ Đấu giá viên	Đấu giá	Bộ Tư pháp

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/2005 – 02/2009	Công ty Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Sài Gòn thuộc Tổng Công Ty Nông Nghiệp Sài Gòn	Chuyên viên kinh doanh
03/ 2009 – 06/2010	Trung tâm Xúc tiến Thương mại TP. HCM thuộc UBND TP. HCM	Phó phòng Chiến lược
07/2010 – 06/2012	Công ty TNHH Jaccar Equity Research (Pháp)	Giám Đốc Tư Vấn
03/2011 – 06/2015	Công ty cổ phần SCI	Trưởng phòng Kinh doanh
10/2012 – 06/2015	Công ty CP Hoàn Lộc Việt	Giám Đốc Đầu tư
8/2015 – nay	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia (SULECO)	Tổng Giám đốc

Tổng số CP nắm giữ, trong đó:

+ Số cổ phần đại diện Tổ chức: Không

+ Cá nhân sở hữu: Không

a2) Tóm tắt lý lịch của ông Phan Vũ Tuấn:

Sinh ngày: 06/05/1969

Nguyên quán: Hà Nam

CMND: 024177532

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: 109/10 Nguyễn Bình Khiêm, P. Đa Kao, Q.1, TP. HCM

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo/Đơn vị cấp bằng
Cử nhân	Tài chính - Ngân hàng	Học viện Ngân hàng
Thẻ Đấu giá viên	Đấu giá	Bộ Tư pháp

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1992 - 1994	Ngân hàng Nhà nước tại TP. HCM	Cán bộ Thanh tra
1994 - 1999	Vietcombank	Chuyên viên thanh toán quốc tế

1999 - 2001	UOB HCM	Trợ lý Giám đốc đối ngoại, ngoại hối
2001 - 2003	Văn phòng đại diện Dragonline tại TP. HCM	Giám đốc sản xuất
2004 - 2006	VIB Bank	Giám đốc Chi nhánh
2006 - 2007	CTCP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc
7/2007 - 7/2009	CTCP Quản lý quỹ Lộc Việt	Tổng Giám đốc
2010 - nay	CTCP Hoàn Lộc Việt	Phó Tổng Giám đốc
9/2014 - nay	CTCP Chứng khoán Phương Đông	Chủ tịch HĐQT
6/2015 - nay	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia (SULECO)	Phó Tổng Giám đốc

Tổng số CP nắm giữ, trong đó:

+ Số cổ phần đại diện Tổ chức: Không

+ Cá nhân sở hữu: Không

a3) Tóm tắt lý lịch của bà Huỳnh Thị Hoa:

Sinh ngày: 14/03/1968

Nguyên quán: TP.HCM

CMND: 021768399

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: 501 Đoàn Văn Bơ, P. 13, Q. 4, TP. HCM

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo/Đơn vị cấp bằng
Cử nhân Tài chính kế toán	Kế toán	Đại học Tài chính Kế toán
Cử nhân Luật	Luật học	Đại học Luật TP. HCM

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/1992 - 11/2002	Công ty Dịch vụ Vận tải Thủy bộ Nhà Rông	Kế toán tổng hợp
12/2003 - 02/2005	Công ty Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia (SULECO)	KTTH - Phó phòng Kế toán
03/2006 - 11/2013	Công ty Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia (SULECO)	Kế toán trưởng
11/2013 - 11/2014	Công ty Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia (SULECO)	Phó giám đốc
11/2014 - 06/2015	Công ty Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia (SULECO)	Chủ tịch HĐQT
06/2015 - nay	Công ty Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia (SULECO)	Phó Chủ tịch HĐQT

Tổng số CP nắm giữ, trong đó:

- + Số cổ phần đại diện Tổ chức: 2.300.000 CP chiếm 25% trên vốn điều lệ
- + Cá nhân sở hữu: 2.200 CP chiếm 0,023% trên vốn điều lệ
- + Mọi quan hệ: Người đại diện phần vốn
- + Tên Tổ chức: Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)
 - b) Những thay đổi trong Ban Điều hành: Không có
 - c) Số lượng cán bộ, nhân viên: tổng số lao động tính đến ngày 31/12/2015 là 67 CBNV.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn: không có
- b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

- a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 24/08/2015
Tổng giá trị tài sản	130.976.154.747	127.499.458.001
Doanh thu thuần	10.198.061.952	42.824.595.967
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	205.573.484	4.496.925.139
Lợi nhuận khác	0	943.564.729
Lợi nhuận trước thuế	205.573.484	5.440.222.946
Lợi nhuận sau thuế	117.695.511	4.259.455.766
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0

- Các chỉ tiêu khác: không có

- b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 24/08/2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,19	2,85	
Hệ số thanh toán nhanh:			
TSLĐ - Hàng tồn kho	1,19	2,85	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,30	0,28	
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,42	0,39	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán			
Hàng tồn kho bình quân			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,08	0,34	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,01	0,10	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,001	0,05	

Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,001	0,03	
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,02	0,11	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 9.200.000 cổ phần
- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông
- Vốn điều lệ: 92.000.000.000 đồng

b) Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông là tổ chức: 4 cổ đông, tỷ lệ sở hữu 96,95%
- Cổ đông là cá nhân: 99 cổ đông, tỷ lệ sở hữu 3,05%
- Cổ đông nước ngoài: không có cổ đông nước ngoài

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

e) Các chứng khoán khác: không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐHCĐ thành lập ngày 23/6/2015, và đến 25/8/2015 công ty mới được cấp giấy chứng nhận công ty cổ phần.

Công ty bắt đầu hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ tháng 9/2015. Trong 4 tháng cuối năm 2015, Công ty đều vượt các kế hoạch đề ra tại ĐHCĐ về doanh thu, lợi nhuận. Điều này cho thấy có sự chuyển biến tốt hơn về hiệu quả SXKD sau khi cổ phần hóa doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động kinh doanh từ tháng 9/2015 đến tháng 12/2015:

Nội dung	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2015	Thực hiện 4 tháng cuối năm 2015	Tỷ lệ
1. Vốn Điều lệ	92.000.000.000	92.000.000.000	100%
2. Doanh thu thuần	3.600.000.000	10.691.861.726	297%
3. Lợi nhuận trước thuế	(1.500.000.000)	205.573.484	
4. Lợi nhuận sau thuế	(1.500.000.000)	117.695.511	
5. Vốn chủ sở hữu	90.500.000.000	92.105.925.959	102%

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản: 130.976.154.747 đ, trong đó:

- Tài sản ngắn hạn: 35.050.775.996 đ
- Tài sản dài hạn: 95.925.378.751 đ
- Tài sản cố định: 32.252.976.745 đ

Tài sản cố định/Tổng tài sản: 24,6%

Tài sản lưu động/Tổng tài sản: 26,8%

b) Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả: 38.870.228.788 đ

Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn: 29,7%

(Chi tiết xem báo cáo tài chính đã được kiểm toán)

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình cổ phần hóa từ tháng 9/2015, đến thời điểm 31/12/2015 vốn nhà nước chiếm 25%

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Duy trì và phát triển thị phần trong nhóm khách hàng cũ trên cơ sở phân tích bán hàng và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng. Phát triển khách hàng mới trên cơ sở nghiên cứu đối thủ cạnh tranh, khách hàng chiến lược mới, phân tích nội bộ... nhằm xây dựng chiến lược, chính sách cạnh tranh trong ngắn hạn và dài hạn.

Luôn luôn đẩy mạnh các hoạt động cải tiến, giảm tối đa chi phí quản lý bằng việc áp dụng định mức chi phí cho từng phòng ban của công ty.

Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, linh hoạt và tích cực hơn nữa các giải pháp trong chiến lược marketing tổng hợp, đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, quảng bá các sản phẩm, dịch vụ nhằm khẳng định thương hiệu và hình ảnh của Suleco.

Tăng cường quan hệ cổ đông, công tác đối ngoại.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần): không có

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Triển khai các hoạt động theo đúng nghị quyết Đại hội cổ đông thành lập ngày 23/6/2015.
- Bổ nhiệm nhân sự Ban Điều hành, Kế toán trưởng.
- Xây dựng các quy chế, quy định thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- Thành lập Hội đồng nhà trường và chỉ đạo công tác điều hành tại Trường Trung cấp nghề Suleco.
- Quyết định về hoạt động hợp tác, hoạt động đầu tư thuộc thẩm quyền HĐQT.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

HĐQT đã thực hiện giám sát Ban Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động, theo yêu cầu của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc đã hoạch định, xây dựng và lập kế hoạch, nhiệm vụ cụ thể trong từng thời kỳ và báo cáo HĐQT các nội dung trên.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện hoàn thiện thể chế hoạt động của Suleco, trong đó tập trung việc hoàn thiện các quy định nội bộ, các cơ chế đảm bảo sự vận hành của Suleco theo đúng quy định của pháp luật.

Tăng cường năng lực tài chính bằng việc thực hiện các giải pháp tăng vốn điều lệ thông qua việc bán cổ phần cho nhà đầu tư, cho cổ đông hiện hữu, thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ công tác phát triển nguồn nhân lực, xây dựng các chính sách cho người lao động hấp dẫn nhằm thu hút được nhân tài và giữ được những nhân sự có năng lực.

Đổi mới công tác quản trị doanh nghiệp, rà soát lại các mảng kinh doanh của công ty ở từng sản phẩm, dịch vụ về khả năng sinh lời để có định hướng tập trung đầu tư và phát triển đồng thời cắt bỏ các mảng kinh doanh không hiệu quả mang lại gánh nặng tài chính cho công ty. Trong đó ưu tiên các mảng kinh doanh đã có thương hiệu và là thế mạnh của công ty trong những năm qua.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ tên	Chức danh	Số cp sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Mai Thanh Thanh	CT HĐQT	54.000	0,59%
2	Huỳnh Thị Hoa	PCT HĐQT	2.200	0,02%
3	Phạm Nguyễn Thiên Du	TV HĐQT	0	0%
4	Lê Thị Mỹ Hạnh	TV HĐQT	0	0%
5	Đặng Quang Tý	TV HĐQT	0	0%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

HĐQT thực hiện chức năng, nhiệm vụ tuân thủ đúng quy định pháp luật, điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT thông qua quyết định bằng hình thức biểu quyết trực tiếp tại các cuộc họp.

HĐQT đã tổ chức 8 cuộc họp HĐQT thông qua các kế hoạch và báo cáo kết quả kinh doanh, hoạch định chiến lược kinh doanh theo quý, năm, định hướng chiến lược về phát triển kinh doanh

HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ của mình một cách cẩn trọng, quyết liệt, tập trung hoạch định chiến lược, đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời chỉ đạo hoạt động kinh doanh, đẩy mạnh công tác giám sát hoạt động của ban điều hành, đảm bảo cân đối hài hòa lợi ích của công ty, của cổ đông và đối tác cũng như quyền lợi của người lao động, đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển của công ty

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Không có

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Không có

2. Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ tên	Chức danh	Số cp sở hữu (cp)	Tỷ lệ sở hữu cp
1	Phan Thị Minh Huyền	Trưởng BKS	0	0%
2	Hoàng Mạnh Thường	Thành viên BKS	1.100	0,012%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2015, Ban kiểm soát đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị của công ty

Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật của công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, cụ thể:

- Xem xét tính pháp lý, trình tự, thủ tục ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc
- Tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc về các vấn đề liên quan đến hoạt động của công ty trong năm

- Kiểm tra, giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị
- Thẩm tra Báo cáo tài chính nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán của Việt Nam
- Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của công ty theo quy định của pháp luật

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:
- Thành viên HĐQT: 5.000.000 đ/tháng
 - Trưởng ban kiểm soát: 5.000.000 đ/tháng
 - Thành viên ban kiểm soát: 3.000.000 đ/tháng
- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có
- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Năm 2015 công ty đã tuân thủ các quy định về quản trị công ty, tuy nhiên để tăng cường hiệu quả hoạt động quản trị công ty, công ty có kế hoạch như sau:
- Tăng cường liên lạc định kỳ với cổ đông lớn của công ty
 - Tăng cường chế độ thông tin tình hình công ty cho thành viên HĐQT, Ban kiểm soát
 - Thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật về quản trị công ty
 - Xem xét, hiệu chỉnh quy chế quản trị nội bộ của công ty theo quy định pháp luật hiện hành và phù hợp với tình hình công ty hiện nay

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 08 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 08 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Bảng cân đối kế toán

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	24/08/2015
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		35.050.775.996	75.000.226.824
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	15.637.919.511	42.544.378.513
111	1. Tiền		15.637.919.511	42.544.378.513
112	2. Các khoản tương đương tiền			

			-	
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		10.576.063.396	30.576.063.396
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	10.576.063.396	30.576.063.396
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.198.701.294	1.870.675.584
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	5.789.770.920	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	126.266.800	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	2.282.663.574	1.870.675.584
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		638.091.795	9.109.331
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6	414.713.647	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		223.378.148	9.109.331
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		95.925.378.751	52.499.231.177
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		39.836.997.500	530.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.5	39.836.997.500	530.000.000
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		32.252.976.745	32.724.532.791
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	32.157.936.743	32.648.388.346
222	- Nguyên giá		45.425.875.294	45.249.382.028
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.267.938.551)	(12.600.993.682)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	95.040.002	76.144.445

228	- Nguyên giá		128.350.000	97.900.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.309.998)	(21.755.555)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		23.835.404.506	19.244.698.386
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6	23.835.404.506	19.244.698.386
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		130.976.154.747	127.499.458.001
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		38.870.228.788	35.499.458.001
310	I. Nợ ngắn hạn		29.560.450.362	26.350.890.190
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9	20.301.676	-
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	1.329.946.249	1.207.607.261
314	4. Phải trả người lao động		2.974.547.112	2.275.272.436
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		481.959.242	185.801.351
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.11	20.684.273.841	18.624.556.452
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.12	4.069.422.242	4.057.652.690
330	II. Nợ dài hạn		9.309.778.426	9.148.567.811
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-

332	2.	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3.	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
337	4.	Phải trả dài hạn khác	V.11	9.309.778.426	9.148.567.811
338	5.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
400	B-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		92.105.925.959	92.000.000.000
410	I.	Vốn chủ sở hữu	V.13	92.105.925.959	92.000.000.000
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		92.000.000.000	92.000.000.000
411		- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		92.000.000.000	92.000.000.000
a					
411	b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4.	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5.	Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8.	Quỹ đầu tư phát triển		23.539.102	-
421	9.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		82.386.857	-
421	a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421	b	- LNST chưa phân phối kỳ này		82.386.857	-
430	II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1.	Nguồn kinh phí		-	-
432	2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		130.976.154.747	127.499.458.001

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 24/08/2015
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	10.244.637.409	43.074.255.967
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		46.575.457	249.660.000

10	3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.198.061.952	42.824.595.967
11	4.	Giá vốn hàng bán	VI.2	4.108.875.645	37.889.921.584
20	5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.089.186.307	4.934.674.383
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	493.799.774	5.594.393.510
22	7.	Chi phí tài chính		18.612.059	66.600.559
23		- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8.	Chi phí bán hàng	VI.4	2.095.780.954	-
25	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	4.263.019.584	5.965.542.195
30	10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		205.573.484	4.496.925.139
31	11.	Thu nhập khác		-	943.564.729
32	12.	Chi phí khác		-	266.922
40	13.	Lợi nhuận khác		-	943.297.807
50	14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		205.573.484	5.440.222.946
51	15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	87.877.973	1.180.767.180
52	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		117.695.511	4.259.455.766
70	18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		12	-

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 24/08/2015
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		4.982.999.526	52.848.189.226
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(6.826.078.086)	(406.037.698)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(2.984.341.301)	(5.014.857.592)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(337.659.053)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.123.732.894	78.323.236.135
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			

			(47.231.460.028)	(215.243.663.016)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(46.935.146.995)</i>	<i>(89.830.791.998)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(206.943.266)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(12.000.000.000)	(576.063.396)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		32.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		253.616.486	-
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>20.046.673.220</i>	<i>(576.063.396)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(8.447.171.610)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>-</i>	<i>(8.447.171.610)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(26.888.473.775)	(98.854.027.004)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		42.544.378.513	141.089.673.457
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(17.985.227)	308.732.060
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	15.637.919.511	42.544.378.513

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 08 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 08 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- Hình thức sở hữu vốn
Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Dịch vụ, xuất khẩu lao động.
3. Ngành nghề kinh doanh
 - Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia.
 - Xuất khẩu thực phẩm.
 - Lữ hành trong nước, lữ hành quốc tế.
 - Xuất khẩu văn hóa phẩm ra nước ngoài để cung cấp cho người lao động Việt Nam ở nước ngoài.
 - Tư vấn du học.
 - Dịch vụ dịch thuật, dịch tài liệu, sách báo.
 - Phiên dịch.
 - Gia công may da, vải simili, lều bạt, nệm xe hơi.
 - Mua bán nông – hải sản, thực phẩm, phụ tùng xe ô tô, hàng điện, điện tử, xe hơi, kim khí, điện máy
 - Đại lý bán vé máy bay
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.
6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ kế toán cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 08 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm trước do thời điểm nhận được giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu là ngày 25 tháng 08 năm 2015 nên độ dài về kỳ so sánh không tương thích nhau. Kỳ trước là từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 24 tháng 08 năm 2015 nên chỉ có giá trị tham khảo.

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Các qui định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty như sau:

- Tỷ giá áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ.

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 67 nhân viên đang làm việc (Ngày 24 tháng 08 năm 2015: 53 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty khi chuyển thành Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
- Công ty có 1 đơn vị kinh doanh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại Vĩnh Long.
- Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của toàn Công ty.

2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Tỷ giá mua: 22.450 VNĐ/USD; 185,95 VNĐ/JPY)
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Tỷ giá bán: 22.540 VNĐ/USD; 187,86 VNĐ/EUR)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý Công ty.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản thẩm tra xác định doanh nghiệp tại thời điểm ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
Máy móc và thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản Công ty có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của đơn vị chủ yếu là Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia;
Doanh thu đại lý vé máy bay.

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ và được chấp nhận thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu trong năm bao gồm các giảm giá hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn.

15. Nguyên tắc kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính

▪ **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi do bán ngoại tệ, lãi tỷ giá hối đoái và hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

▪ **Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí tài chính ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5

thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh theo TT200	Số liệu sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)	(2)+(3)
Bảng cân đối kế toán				
- Tiền	111	73.120.441.909	(30.576.063.396)	42.544.378.513
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		- 30.576.063.396	30.576.063.396

20. Thông tin khác

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia chưa quyết toán vốn Nhà nước và bàn giao số liệu qua Công ty cổ phần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015		24/08/2015	
	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ
Tiền mặt	1.520.851.616		375.393.828	1.229.083,00
<i>VNĐ</i>	<i>1.520.851.616</i>	-	<i>146.219.012</i>	-
<i>JPY</i>	-	-	<i>229.174.816</i>	<i>1.229.083,00</i>
Tiền gửi ngân hàng (*)	14.117.067.895	2.866.419,20	42.168.984.685	17.801.599,07
<i>VNĐ</i>	<i>13.532.667.365</i>	-	<i>36.402.682.596</i>	-
<i>USD</i>	<i>51.819.090</i>	<i>2.308,20</i>	<i>2.467.464.075</i>	<i>109.665,07</i>
<i>JPY</i>	<i>532.581.440</i>	<i>2.864.111,00</i>	<i>3.298.838.014</i>	<i>17.691.934,00</i>
Tiền đang chuyển	-	-	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-
Cộng	15.637.919.511	2.866.419,20	42.544.378.513	19.030.682,07

(*) Trong đó khoản tiền không được sử dụng là: 9.309.778.426 VNĐ. Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để ký quỹ bảo lãnh hợp đồng xuất khẩu của tu nghiệp sinh và người lao động đi xuất khẩu.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		24/08/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	10.576.063.396	10.576.063.396	30.576.063.396	30.576.063.396
Tiền gửi có kỳ hạn	10.576.063.396	10.576.063.396	30.576.063.396	30.576.063.396
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	10.576.063.396	10.576.063.396	30.576.063.396	30.576.063.396

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	24/08/2015
Phải thu các bên liên quan	-	-
Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt	5.000.000.000	-
Phải thu các khách hàng khác	5.789.770.920	-
Các khách hàng khác	789.770.920	-
Cộng	5.789.770.920	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	24/08/2015
Trả trước các bên liên quan	-	-
Trả trước tổ chức nhà cung cấp khác	126.266.800	-
Công ty Cổ phần Chứng Khoán ASC	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	31.157.400	-
Công ty TNHH TM DV Hoàng Nhân Nghĩa	20.000.000	-
Công ty TNHH DV Du lịch Liên Lạc Địa	18.109.400	-
Các nhà cung cấp khác	7.000.000	-
Cộng	126.266.800	-

5. Phải thu ngắn hạn khác

5.a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		24/08/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.282.663.574	-	1.870.075.584	-
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. HCM (*)	729.545.920	-	729.545.920	-

	31/12/2015		24/08/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	493.580.850	-	493.580.850	-
Tạm ứng	499.250.084		80.090.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	560.286.720	-	566.858.814	-
Cộng	2.282.663.574	-	1.870.075.584	-

(*) Là khoản phải thu liên quan đến Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM do Công ty chưa quyết toán vốn Nhà nước.

5.b. *Phải thu dài hạn khác*

	31/12/2015		24/08/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	39.836.997.500	-	530.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Vĩnh Long (*)	39.460.000.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	376.997.500	-	530.000.000	-
Cộng	39.836.997.500	-	530.000.000	-

(*) Là khoản phải thu về Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01/HĐHTĐT/SULECO-VL/2015 về hợp tác phát triển Văn phòng tuyển sinh và Dự án ký túc xá cho tu nghiệp sinh vùng đồng bằng sông Cửu Long tại thành phố Vĩnh Long.

6. Chi phí trả trước

6.a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ dụng cụ còn phải phân bổ

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

	31/12/2015	24/08/2015
Số đầu kỳ	-	-
Phát sinh trong kỳ	621.960.032	-
Phân bổ trong kỳ	(207.246.385)	-
Số cuối kỳ	414.713.647	-

6.b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	31/12/2015	24/08/2015
- Công cụ dụng cụ	1.041.832.888	601.609.359
- Chi phí sửa chữa	4.771.918.891	-

- Lợi thế kinh doanh (*)	18.021.652.727	18.643.089.027
	<u>23.835.404.506</u>	<u>19.244.698.386</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định căn cứ theo Biên bản thẩm tra xác định doanh nghiệp ngày 04/11/2014 của Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>24/08/2015</u>
Số đầu kỳ	19.244.698.386	230.563.858
Phát sinh trong kỳ	6.447.741.573	19.244.698.386
Giảm khác trong kỳ (*)	(792.570.189)	-
Phân bổ trong kỳ	(1.064.465.264)	(230.563.858)
Số cuối kỳ	<u>23.835.404.506</u>	<u>19.244.698.386</u>

(*) Giảm khác trong kỳ là khoản điều chỉnh giảm Chi phí trả trước dài hạn sang Chi phí trả trước ngắn hạn theo thời gian phân bổ (từ dưới 12 tháng) và Tài sản cố định được hình thành trong Dự án Sửa chữa cải tạo Trường SULECO.

7. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
25/08/2015	38.098.243.140	3.065.948.888	3.572.292.000	421.827.400	91.070.600	45.249.382.028
Tăng trong kỳ	176.493.266	-	-	-	-	176.493.266
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	176.493.266	-	-	-	-	176.493.266
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
31/12/2015	38.274.736.406	3.065.948.888	3.572.292.000	421.827.400	91.070.600	45.425.875.294
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	91.070.600	91.070.600
Giá trị hao mòn						
25/08/2015	9.716.092.953	637.479.186	1.917.718.670	238.632.273	91.070.600	12.600.993.682
Tăng trong kỳ	362.145.713	127.831.832	148.845.500	28.121.824	-	666.944.869
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	362.145.713	127.831.832	148.845.500	28.121.824	-	666.944.869
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
31/12/2015	10.078.238.666	765.311.018	2.066.564.170	266.754.097	91.070.600	13.267.938.551
Giá trị còn lại						
25/08/2015	28.382.150.187	2.428.469.702	1.654.573.330	183.195.127	-	32.648.388.346
31/12/2015	28.196.497.740	2.300.637.870	1.505.727.830	155.073.303	-	32.157.936.743

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá		
25/08/2015	97.900.000	97.900.000
Tăng trong kỳ	30.450.000	30.450.000
<i>Mua trong kỳ</i>	<i>30.450.000</i>	<i>30.450.000</i>
Giảm trong kỳ	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
31/12/2015	128.350.000	128.350.000
Giá trị hao mòn		
25/08/2015	21.755.555	21.755.555
Tăng trong kỳ	11.554.443	11.554.443
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>11.554.443</i>	<i>11.554.443</i>
Giảm trong kỳ	-	-
31/12/2015	33.309.998	33.309.998
Giá trị còn lại		
25/08/2015	76.144.445	76.144.445
31/12/2015	95.040.002	95.040.002

9. Phải trả người bán ngắn hạn

Là khoản phải trả cho Công ty TNHH TM DV và Du lịch Trung Thiên.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	24/08/2015		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2015	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.048.767.180	-	87.877.973	-	1.136.645.153	-
Thuế thu nhập cá nhân	158.840.081	-	103.837.412 (69.376.397)	-	193.301.096	-
Cộng	1.207.607.261	-	191.715.385 (69.376.397)	-	1.329.946.249	-

11. Phải trả khác

11.a. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	24/08/2015
Phải trả các bên liên quan	-	-

Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	20.684.273.841	18.624.556.452
Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	13.984.181.832	13.984.181.832
Công ty Cổ phần 101 (*)	2.000.000.000	-
Phải nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	3.212.753.751	3.212.753.751
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.487.338.258	1.427.620.869
Cộng	20.684.273.841	18.624.556.452

(*) Là khoản tiền đặt cọc cho Hợp đồng số 68/2015 ngày 14 tháng 12 năm 2015

11.b. Phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>24/08/2015</u>
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	9.309.778.426	9.148.567.811
Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng	950.000.000	950.000.000
Ký quỹ của người lao động	7.594.147.500	7.594.147.500
Lãi tiền gửi đặt cọc ngân hàng của tu nghiệp sinh	551.153.832	420.553.790
Lãi tiền gửi ký quỹ của tu nghiệp sinh	214.477.094	183.866.521
Cộng	9.309.778.426	9.148.567.811

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>25/08/2015</u>	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	<u>31/12/2015</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.102.490.190	11.769.552	-	3.108.374.967
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	955.162.500	-	-	961.047.275
Cộng	4.057.652.690	11.769.552	-	4.069.422.242

13. Vốn chủ sở hữu

13.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu kỳ này	92.000.000.000	-	-	92.000.000.000
-Tăng trong kỳ	-	23.539.102	82.386.857	105.925.959

-Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	92.000.000.000	23.539.102	82.386.857	92.105.925.959

13.b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2015</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt	33.120.000.000	36,00%
Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước	23.000.000.000	25,00%
Nguyễn Thị Mai Hương	20.072.350.000	21,82%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	13.000.000.000	14,13%
Nguyễn Hoàng Quân	1.200.000.000	1,30%
Cổ đông khác	1.607.650.000	1,75%
Cộng	<u>92.000.000.000</u>	<u>100%</u>

13.c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 25/08/2015</u> <u>đến 31/12/2015</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	92.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	92.000.000.000

13.d. Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u>	<u>25/08/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.200.000	9.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.200.000	9.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.200.000	9.200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.200.000	9.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.200.000	9.200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu): 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 24/08/2015
Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	4.175.900.072	43.074.255.967
Doanh thu dịch vụ khác	6.068.737.337	-
Cộng	10.244.637.409	43.074.255.967

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 24/08/2015
Giá vốn dịch vụ	3.914.475.645	37.889.921.584
Chi phí trích trước	194.400.000	-
Cộng	4.108.875.645	37.889.921.584

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

4. Chi phí bán hàng

	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 24/08/2015
- Chi phí nhân viên	1.738.755.449	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.545.404	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.877.776	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	311.523.075	-
- Chi phí bằng tiền khác	32.079.250	-
	2.095.780.954	-

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 24/08/2015
- Chi phí nhân viên quản lý	1.518.651.043	2.816.688.543
- Chi phí đồ dùng văn phòng	186.953.432	233.765.174
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	227.292.179	961.774.583
- Thuế, phí và lệ phí	1.300.000	50.677.040
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.563.450.491	1.236.262.311

- Chi phí bằng tiền khác	765.372.439	666.374.544
	<u>4.263.019.584</u>	<u>5.965.542.195</u>

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 24/08/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	205.573.484	5.440.222.946
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	193.871.849	-
+ Chi phí không hợp lệ	193.871.849	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		73.099.401
Thu nhập chịu thuế	399.445.333	5.367.123.545
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	399.445.333	5.367.123.545
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	87.877.973	1.180.767.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	87.877.973	1.180.767.180

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

7. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 24/08/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	117.695.511	-

	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 24/08/2015
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	11.769.552	-
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>11.769.552</i>	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.200.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12	-

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 24/08/2015
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	9.200.000	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.200.000	-

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 24/08/2015
- Chi phí nhân công	4.060.393.103	39.148.332.916
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	678.989.572	961.774.583
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.172.972.538	2.509.818.296
- Chi phí khác	1.096.448.945	1.234.796.125
	8.008.804.158	43.854.721.920

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Khoản thu lãi và ký quỹ bảo lãnh hợp đồng xuất khẩu của tu nghiệp sinh và người lao động đi xuất khẩu. Công ty sẽ hoàn trả gốc và lãi cho tu nghiệp sinh khi đến hạn hợp đồng xuất khẩu.

	<u>31/12/2015</u>	<u>24/08/2015</u>
Giá trị các khoản tiền lãi và ký quỹ	9.309.778.426	9.148.567.811
Cộng	<u>9.309.778.426</u>	<u>9.148.567.811</u>

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1.a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*):

	<u>Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 24/08/2015</u>
- Tiền lương	657.120.000	1.444.732.812
- Tiền thưởng	137.280.000	6.000.000
	<u>794.400.000</u>	<u>1.450.732.812</u>

(*): Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành.

1.b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt	Công ty liên kết chiếm tỷ lệ 36%
Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước	Công ty liên kết chiếm tỷ lệ 25%

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ

	<u>Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 24/08/2015</u>
Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt		
- Hợp tác khai thác mặt bằng	5.000.000.000	-
	<u>5.000.000.000</u>	<u>-</u>

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	<u>31/12/2015</u>	<u>24/08/2015</u>
Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt		
- Phải thu khách hàng	5.000.000.000	-

2. Báo cáo bộ phận

2.a Theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là dịch vụ cung ứng xuất khẩu nguồn lao động ra nước ngoài.

2.b Theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty nhận thấy rằng không có dấu hiệu nào ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



MẠI THANH THANH